

UBND TỈNH TUYẾN QUANG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

*Tuyên Quang, năm 2020*

## MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
1.	THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
1.1.	Giới thiệu về chương trình đào tạo	
1.2.	Thông tin chung về chương trình đào tạo	
2.	MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	
2.1.	Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào	
2.2.	Tầm nhìn	
2.3.	Sứ mạng	
2.4.	Mục tiêu chiến lược	
2.5.	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa.....	
2.6.	Tầm nhìn	
2.7.	Sứ mạng	
2.8.	Mục tiêu của chương trình	
3.	CHUẨN ĐẦU RA	
4.	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	
5.	THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	
5.1.	Thông tin tuyển sinh	
5.2.	Quy trình đào tạo	
5.3.	Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	
6.	ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	
6.1.	Đội ngũ giảng viên	
6.2.	Cơ sở vật chất	
7.	PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	
7.1.	Các phương pháp dạy học	



TT	Nội dung	Trang
7.2.	Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	
8.	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	
8.1.	Quy trình đánh giá	
8.2.	Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá	
9.	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	
9.1.	Khối lượng kiến thức toàn khóa	
9.2.	Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	
9.3.	.Nội dung chương trình	
9.4.	Kế hoạch giảng dạy	
9.5.	Bản đồ dạy học	
9.6.	Tóm tắt nội dung học phần	
10.	SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
11.	PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
12.	PHỤ LỤC	
12.1.	Bản Chương trình đào tạo được phê duyệt	
12.2.	Bộ Đề cương chi tiết học phần	
12.3.	Hồ sơ xây dựng chuẩn đầu ra (Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chuẩn đầu ra)	
12.4.	Hồ sơ xây dựng chương trình đào tạo (Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chương trình đào tạo)	
12.5.	Hồ sơ tham khảo các chương trình trong nước và quốc tế (Báo cáo tổng hợp, các chương trình tham khảo).	

## MỞ ĐẦU

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai chính thức được ban hành từ năm 2014, sau đó cứ hai năm điều chỉnh một lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào năm 2020 nhằm mục đích nâng cao chất lượng, thực hiện chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, được bổ sung, phát triển để đáp ứng với yêu cầu của người học và của các bên liên quan, người học được đào tạo các kiến thức, kỹ năng thực hành, rèn luyện năng lực tự chủ và trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về đất đai để trở thành một cử nhân có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

#### 1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (tiếng Việt): Quản lý đất đai
- Tên chương trình (tiếng Anh): Land Management
- Mã ngành đào tạo: 7850103
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

### 2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH<sup>(\*)</sup>

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

#### 2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào

##### 2.1.1. Tầm nhìn

Trường Đại học Tân Trào sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng.

##### 2.1.2. Sứ mạng

Trường Đại học Tân Trào là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.

### **2.1.3. Mục tiêu giáo dục**

Đào tạo người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn của chuyên ngành được đào tạo một cách vững chắc và thực tiễn, có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt, đáp ứng các chuẩn mực cần thiết của người lao động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và theo xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới. Người học được trang bị các kiến thức cơ sở ngành đào tạo để có khả năng nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, khả năng tự học suốt đời trong môi trường công tác sau khi ra trường; có kỹ năng thực hành chuyên sâu và chuyên nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, đủ khả năng hành nghề, khả năng tạo việc làm và phát triển sự nghiệp; được trang bị các kỹ năng và phẩm chất của người lao động hiện đại, chú trọng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, sự tự tin và chủ động trong vị trí công tác được xã hội phân công.

## **2.2. Tầm nhìn, Sứ mạng của Khoa Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp**

### **2.2.1. Tầm nhìn**

Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học phục vụ cho đào tạo và bồi dưỡng ngành NLNN, đáp ứng yêu cầu của xã hội, sánh ngang với các trường đại học có uy tín trong nước và từng bước hội nhập quốc tế.

### **2.2.2. Sứ mạng**

Phấn đấu trở thành một đơn vị trong Nhà trường có uy tín về đào tạo cử nhân khối ngành Nông Lâm Ngư nghiệp đạt chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

### **2.3. Mục tiêu của chương trình**

Đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt, kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản; có khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA (\*\*)**

Người học tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai đạt được những chuẩn đầu ra sau:

### **3.1. Về kiến thức**

- Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến trong công tác quản lý đất đai.

- Áp dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, hóa học, vật lý, sinh học, xã hội học, công nghệ thông tin, ngoại ngữ trong công tác quản lý đất đai.

- Khái quát được các quy định của pháp luật về giao đất, thu hồi đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thanh tra, định giá đất.

- Đánh giá được các kiến thức về trắc địa, viễn thám, đo đạc bản đồ, quy hoạch, tin học ứng dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

### **3.2. Về kỹ năng**

#### **- Kỹ năng cứng**

+ Sử dụng thành thạo các máy loại thiết bị chuyên dụng, các phần mềm chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn.

+ Xây dựng được phương án quy hoạch, các hồ sơ pháp lý liên quan trong công tác quản lý và sử dụng đất.

+ Thực hiện thống kê, kiểm kê, thanh tra, xây dựng giá đất, tư vấn về bất động sản, tài chính trong lĩnh vực đất đai.

#### **- Kỹ năng mềm**

+ Khả năng thuyết trình, tự lập nghiệp, ứng xử linh hoạt và đánh giá kết quả chuyên môn của bản thân, đồng nghiệp.

+ Sử dụng máy tính, khai thác mạng Internet, phần mềm tin học văn phòng (Word, Excel, Powerpoint,...) phục vụ công tác chuyên môn.

+ Vận dụng kiến thức giao tiếp tiếng Anh cơ bản để trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, diễn đạt một số tình huống thông thường.

### **3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Khả năng tư duy độc lập, làm việc nhóm, chủ động, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ; bố trí, quản lý quỹ thời gian hợp lý.

- Tinh thần trách nhiệm với công việc được giao; tự học tập, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, có khả năng tự định hướng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

#### **4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM <sup>(\*\*)</sup>**

- Chuyên viên làm việc tại Ủy ban nhân dân các cấp; bộ, sở, phòng tài nguyên và môi trường; công chức địa chính cấp xã.

- Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp như: Viện Khoa học đo đạc bản đồ, Tổng công ty tài nguyên và môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai; Trung tâm phát triển quỹ đất, Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường các Tỉnh.

- Cán bộ kỹ thuật làm việc tại các Công ty tư vấn về đất đai, bất động sản; có thể mở Công ty riêng hoạt động trong lĩnh vực đất đai và bất động sản...

#### **5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP <sup>(\*\*)</sup>**

##### **5.1. Thông tin tuyển sinh**

Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

##### **5.2. Quy trình đào tạo**

Theo Chương II, chương IV, Quyết định số 1838/QĐ- ĐHTTr, ngày 28/9/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr.

##### **5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Theo Chương II, chương IV, Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/9/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr.

#### **6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY**

TUYỂN QUẢN

## **6.1. Đội ngũ giảng viên**

Với 23 cán bộ, giảng viên đều có trình độ đại học và sau đại học, trong đó: 04 Tiến sĩ (03 tiến sĩ được đào tạo trong nước, 01 tiến sĩ được đào tạo từ nước ngoài, 19 thạc sĩ (04 đang NCS). Cán bộ giảng viên của Khoa được đào tạo tại các trường Đại học chuyên sâu về các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và tài nguyên môi trường như: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Đại học Nông lâm Thái Nguyên; Đại học Khoa học Tự nhiên và Đại học Saint Peterburg Liên Bang Nga.v.v. Hiện nay các chuyên ngành đào tạo của Khoa cũng được Nhà trường tạo điều kiện cho các giảng viên có trình độ cao tham gia giảng dạy, các giảng viên có trình độ thạc sĩ tiếp tục được Nhà trường hỗ trợ đi học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước. Ngoài ra còn có sự tham gia giảng dạy của các giáo sư, tiến sĩ thỉnh giảng của các trường Đại học trong nước.

## **6.2. Cơ sở vật chất**

Ngoài giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện chung toàn trường, Khoa còn được sử dụng diện tích là 100.790 m<sup>2</sup>, xây dựng văn phòng Khoa, khu giảng đường, nhà màng, phòng thực hành.v.v. Cùng với các thiết bị hiện đại như máy tính, máy in, mạng internet, các loại máy toàn đạc điện tử, hệ thống định vị toàn cầu, phục vụ cho việc nghiên cứu, thực hành cho SV.

## **7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP <sup>(\*)</sup>**

### **7.1. Các phương pháp dạy học**

- Thuyết trình: Mục đích để cung cấp kiến thức cơ bản về học phần;
- Vấn đáp: Giáo viên đưa ra câu hỏi sinh viên giải thích mục đích để sinh viên nhớ lại kiến thức đã học để trả lời những vấn đề nêu ra hoặc nhằm gợi mở cho sinh viên sáng tỏ những vấn đề mới; củng cố, mở rộng, tổng kết, hệ thống hoá những kiến thức đã tiếp thu được.
- Tổ chức hoạt động nhóm: Mục đích để giúp sinh viên lĩnh hội, củng cố, mở rộng kiến thức và rèn luyện kỹ năng phân tích, thuyết trình và tư duy phản biện.



- Nghiên cứu tình huống: Mục đích giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết để đề ra các giải pháp, biết ước lượng và phân tích định tính các tình huống.

- Thực hành, thực tế: Mục đích để giúp sinh viên củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng thực hành.

- Bài tập: Tôn trọng sự quan sát giảng viên làm mẫu và thực hiện tự lực của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên nhằm hoàn thành các công việc theo yêu cầu, từ đó hình thành các kỹ năng, kỹ xảo mà người học sẽ phải thực hiện trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

- Tổ chức thảo luận: Mục đích là để làm rõ những quan điểm, chia sẻ ý kiến của người học từ đó giúp tăng cường sự quan tâm của người học đến vấn đề nêu ra, tăng cường tính linh động và tư duy cho người học.

- Dạy học dựa trên vấn đề: Nhằm kích thích hoạt động nhận thức, sự tò mò và ham hiểu biết của người học, giúp người học cảm thấy thích thú và trở nên tự giác hơn trong học tập.

- Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu và làm bài tập: Mục đích để giúp sinh viên lĩnh hội được kiến thức và rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu....

## **7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học**

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ người học trong nhiệm vụ rèn luyện kỹ năng và năng lực tự chủ.

- Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên, tổ chức sinh hoạt chuyên môn để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy phù hợp đối với từng học phần.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên về chương trình đào tạo.

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

## **8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (\*\*)**

### 8.1. Quy trình đánh giá

Theo Điều 17,18,19, Chương III, Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2209/QĐ-ĐHTT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào về Quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

### 8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Tiêu chí đối với một học phần được đánh giá như sau:

TT	Hình thức	Trọng số điểm	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
<b>Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%</b> (Tùy thuộc vào đặc thù của học phần để quy định tỷ lệ giữa thái độ tham dự và thời gian tham dự. Dưới đây là 01 ví dụ với tỷ lệ 2/8)				
1	Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận	10%	Thái độ tham dự (2%) Trong đó: - Luôn chú ý và tham gia các hoạt động (2%) - Khá chú ý, có tham gia (1,5%) - Có chú ý, ít tham gia (1%) - Không chú ý, không tham gia (0%)	2
			Thời gian tham dự (8%) Nếu vắng 01 tiết trừ 1% Vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm	8
<b>Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%</b> (Căn cứ vào đặc thù riêng của từng học phần để lựa chọn nội dung kiểm tra, tiêu chí đánh giá cho phù hợp, đảm bảo đánh giá được toàn diện quá trình học tập của sinh viên. Dưới đây là 01 ví dụ)				
2	Thảo luận	30%	Thời gian, nội dung trình bày đáp ứng yêu cầu (4%)	4
			Năng lực trình bày báo cáo (3%)	3
			Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ (2%)	2
			Có sáng tạo (1%)	1





Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực TC và TN	
						Cứng			Mềm				
		CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2											
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2											
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2											
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2											
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	2											
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	2											
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2											
TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2											
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>													
TC2.1.014.3	GDQP – An ninh 1	2											
TC2.1.015.2	GDQP – An ninh 2	2											
TC2.1.016.3	GDQP – An ninh 3	2											
TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4	2											
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>													
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>													
<b>Bắt buộc</b>													
NL2.1.045.2	Pháp luật đất đai			3								2	
NL2.1.137.2	Quản lý nhà nước về đất đai			3								2	
NL2.1.044.2	Thổ nhượng				3							2	
NL2.1.047.3	Đánh giá đất				2							2	
NL2.1.041.2	Bản đồ học				3			2					2
NL2.1.051.3	Đánh giá tác động môi trường		2				2						1
<b>Tự chọn (chọn 8 trong 12 tín chỉ)</b>													
NL2.1.052.2	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội				2								2
NL2.1.049.2	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)				3		2		1				
NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường		2										
NL2.1.050.2	Hệ thống nông nghiệp						2						2

HỒ CHÍ MINH  
 ĐẠI HỌC  
 CÔNG NGHIỆP

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra												
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kỹ năng						Năng lực TC và TN		
						Cứng			Mềm					
		CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	
NL2.1.061.2	Cơ sở dữ liệu đất đai				3				2					1
NL2.1.141.2	Xây dựng và quản lý dự án								2				2	
<b>II. Kiến thức ngành</b>														
<b>Bắt buộc</b>														
NL2.1.042.2	Trắc địa I					3			1				2	
NL2.1.048.4	Trắc địa II					3			2					2
NL2.1.066.2	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn							2					2	
NL2.1.058.2	Quy hoạch phát triển nông thôn				2		2							
NL2.1.053.2	Định giá đất và bất động sản							3	1				2	
NL2.1.057.2	Thị trường bất động sản			3									2	
NL2.1.071.3	Hệ thống định vị toàn cầu				3				2				2	
<b>Tự chọn (chọn 8 trong 10 tín chỉ)</b>														
NL2.1.046.2	Quản lý môi trường							2						2
NL2.1.007.2	Ô nhiễm môi trường				3								2	
NL2.1.069.2	Trắc địa ảnh và viễn thám				3				2				2	
NL2.1.062.2	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản		2					2						1
NL2.1.068.2	Phương pháp nghiên cứu và thống kê môi trường		2					2						1
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>														
<b>Bắt buộc</b>														
NL2.1.055.4	Quy hoạch sử dụng đất				3								2	
NL2.1.056.4	Đăng ký, thống kê đất đai						3		2					2
NL2.1.043.3	Bản đồ địa chính				3				1				2	
NL2.1.064.4	Thanh tra đất đai			3									2	
NL2.1.075.4	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ					3							2	2
<b>Tự chọn (chọn 4 trong 6 tín chỉ)</b>														
NL2.1.065.2	Giao đất, thu hồi đất			3									2	
NL2.1.059.2	Kinh tế đất			3									2	



Các học phần trong CTĐT				Chuẩn đầu ra										
Mã HP	Học phần	Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực TC và TN			
						Cứng			Mềm					
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12	
NL2.1.067.2	Hệ thống thông tin đất (LIS)				3								2	
<b>IV. Kiến thức bổ trợ</b>														
KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh												3	
<b>V. Thực tập</b>														
NL2.1.148.4	Thực tập 1: Kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất và Đăng ký, thống kê đất đai				3								2	
NL2.1.072.4	Thực tập 2: Nội dung quản lý nhà nước về đất đai						3	2						2
<b>VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>														
<i>VI.1. Khóa luận tốt nghiệp</i>														
NL2.1.074.10	Khóa luận tốt nghiệp												3	
<i>VI.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>														
NL2.1.140.2	Thuế nhà đất			3										2
NL2.1.142.2	Pháp luật xây dựng và nhà ở			2					2				2	
NL2.1.154.3	Thực tập đo vẽ bản đồ địa chính					3			2					2
NL2.1.155.3	Rèn nghề Thanh tra đất đai			3										2
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa: 130 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)</b>														

### 9.3. Nội dung chương trình

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết, k.trả	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>39</b>					
<b>I. Lý luận chính trị</b>			<b>11</b>					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	45			Không	
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	26	4		LL2.1.040.3	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			LL2.1.041.2	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5		15	LL2.1.042.2	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết, k.tra	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	22,5		15		LL2.1.043.2
<b>II. Ngoại ngữ</b>			<b>9</b>					
6	NN2.1.001.3	Tiếng anh 1	3	23	22			Không
7	NN2.1.002.3	Tiếng anh 2	3	23	22			NN2.1.001.3
8	NN2.1.003.3	Tiếng anh 3	3	23	22			NN2.1.002.3
<b>III. Tin học</b>			<b>2</b>					
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	16	14			Không
<b>IV. Khoa học tự nhiên</b>			<b>13</b>					
10	TN2.1.113.3	Toán cao cấp đại cương	3	23	22			Không
11	TN2.1.109.3	Xác suất và thống kê B	3	23	22			TN2.1.113.3
12	TN2.1.301.3	Hóa học đại cương	3	23	13	18		Không
13	TN2.1.435.2	Sinh học đại cương	2	18	12			Không
14	TN2.1.250.2	Vật lý đại cương	2	16	14			Không
<b>V. Khoa học xã hội</b>			<b>4</b>					
15	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	30				không
16	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	15	15			không
<b>VI. Giáo dục thể chất</b>								
17	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1	2	1	29			Không
18	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	5	40			TC2.1.001.2
19	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	5	40			TC2.1.001.2
20	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	5	40			TC2.1.001.2
21	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	4	41			TC2.1.001.2
22	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	3	42			TC2.1.001.2
23	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	3	42			TC2.1.001.2
24	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	3	42			TC2.1.001.2
25	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Boi lội 1)	3	5	40			TC2.1.001.2
26	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	1	29			TC2.1.002.3
27	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	1	29			TC2.1.003.3
28	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng	2	1	29			TC2.1.004.3



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lý thuyết, k.tra	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	
		chuyên 2)						
29	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	1	29			TC2.1.005.3
30	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	3	27			TC2.1.006.3
31	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	3	27			TC2.1.007.3
32	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	1	29			TC2.1.018.3
33	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Boi lội 2)	2	1	29			TC2.1.020.3
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>								
34	TC2.1.014.3	GDQP – An ninh 1	3	45				Không
35	TC2.1.015.2	GDQP – An ninh 2	2	30				Không
36	TC2.1.016.2	GDQP – An ninh 3	2	14	16			Không
37	TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4	2	4		56		Không
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>91</b>					
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>22</b>					
<b>Bắt buộc</b>			<b>14</b>					
38	NL2.1.045.2	Pháp luật đất đai	2	20	10			LL2.1.007.2
39	NL2.1.137.2	Quản lý nhà nước về đất đai	2	20	10			NL2.1.045.2
40	NL2.1.044.2	Thổ nhượng	2	15	15			TN2.1.301.3
41	NL2.1.047.3	Đánh giá đất	3	23	22			NL2.1.044.2
42	NL2.1.041.2	Bản đồ học	2	15	15			NL2.1.045.2
43	NL2.1.051.3	Đánh giá tác động môi trường	3	25		40		NL2.1.045.2
<b>Tự chọn (chọn 8 trong 12 tín chỉ)</b>			<b>8</b>					
44	NL2.1.052.2	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội	2	20	10			NL2.1.045.2
45	NL2.1.049.2	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	2	22	8			TN2.1.501.2
46	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường	2	20		20		TN2.1.405.2
47	NL2.1.050.2	Hệ thống nông nghiệp	2	15		30		NL2.1.044.2
48	NL2.1.061.2	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	15			45	NL2.1.137.2
49	NL2.1.141.2	Xây dựng và quản lý dự án	2	15		30		Không
<b>II. Kiến thức ngành</b>			<b>25</b>					

TIN  
 ỜNG  
 HỌC  
 TRẮC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết, k.tra	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	
<b>Bắt buộc</b>			<b>17</b>					
50	NL2.1.042.2	Trắc địa I	2	16	14		TN2.1.113.3 TN2.1.250.2	
51	NL2.1.048.4	Trắc địa II	4	15	45		NL2.1.042.2	
52	NL2.1.066.2	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn	2	20	10		NL2.1.052.2	
53	NL2.1.058.2	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	18	12		NL2.1.052.2	
54	NL2.1.053.2	Định giá đất và bất động sản	2	15	15		NL2.1.045.2	
55	NL2.1.057.2	Thị trường bất động sản	2	16	14		NL2.1.045.2	
56	NL2.1.071.3	Hệ thống định vị toàn cầu	3	21	24		NL2.1.042.2 NL2.1.048.4	
<b>Tự chọn (chọn 8 trong 10 tín chỉ)</b>			<b>8</b>					
57	NL2.1.007.2	Ô nhiễm môi trường	2	16	4	20	NL2.1.016.2	
58	NL2.1.046.2	Quản lý môi trường	2	20	10		NL2.1.007.2	
59	NL2.1.069.2	Trắc địa ảnh và viễn thám	2	22	8		NL2.1.042.2 NL2.1.041.2	
60	NL2.1.062.2	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	2	20		20	NL2.1.045.2	
61	NL2.1.068.2	Phương pháp nghiên cứu và thống kê môi trường	2	15		30	TN2.1.109.3	
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>23</b>					
<b>Bắt buộc</b>			<b>19</b>					
62	NL2.1.055.4	Quy hoạch sử dụng đất	4	15	45		NL2.1.047.3	
63	NL2.1.056.4	Đăng ký, thống kê đất đai	4	30	30		NL2.1.045.2	
64	NL2.1.043.3	Bản đồ địa chính	3	30	15		NL2.1.137.2	
65	NL2.1.064.4	Thanh tra đất đai	4	15	45		NL2.1.045.2	
66	NL2.1.075.4	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	4	15	45		NL2.1.043.3 NL2.1.042.2	
<b>Tự chọn (chọn 4 trong 6 tín chỉ)</b>			<b>4</b>					
67	NL2.1.065.2	Giao đất, thu hồi đất	2	16	14		NL2.1.045.2	
68	NL2.1.059.2	Kinh tế đất	2	14	16		NL2.1.045.2	
69	NL2.1.067.2	Hệ thống thông tin đất (LIS)	2	20	10		TN2.1.501.2	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết, k.tra	Bài tập	Thực hành, thảo luận	Thực tập, khoá luận tốt nghiệp	
<b>IV. Kiến thức bổ trợ</b>								
70	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	3	16	29			Không
<b>V. Thực tập</b>			<b>8</b>					
71	NL2.1.148.4	Thực tập 1: Kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất và Đăng ký, thống kê đất đai	4				180	NL2.1.055.4 NL2.1.056.4
72	NL2.1.072.4	Thực tập 2: Nội dung quản lý nhà nước về đất đai	4				180	NL2.1.137.2
<b>VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>					
<i>VI.1. Khóa luận tốt nghiệp</i>			10					
73	NL2.1.074.10	Khóa luận tốt nghiệp	10				450	NL2.1.045.2
<i>VI.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			10					
74	NL2.1.140.2	Thuế nhà đất	2	16	14			NL2.1.045.2
75	NL2.1.142.2	Pháp luật xây dựng và nhà ở	2	30				NL2.1.056.4
76	NL2.1.154.3	Thực tập đo vẽ bản đồ địa chính	3				135	NL2.1.043.3
77	NL2.1.155.3	Rèn nghề Thanh tra đất đai	3		45			NL2.1.064.3
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa: (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)</b>			<b>130</b>	<b>1174</b>	<b>1336</b>	<b>294</b>	<b>990</b>	

#### 9.4. Kế hoạch giảng dạy

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	Không	3	3								
2	NN2.1.001.3	Tiếng anh 1	Không	3	3								
3	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	Không	2	2								
4	TN2.1.113.3	Toán cao cấp đại cương	Không	3	3								
5	TN2.1.301.3	Hóa học đại cương	Không	3	3								
6	TN2.1.435.2	Sinh học đại cương	Không	2	2								
7	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1	không	2	2								
8	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LL2.1.040.3	2		2							

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ									
					1	2	3	4	5	6	7	8		
9	NN2.1.002.3	Tiếng anh 2	NN2.1.001.3	3		3								
10	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	không	2		2								
11	TN2.1.250.2	Vật lý đại cương	không	2		2								
12	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	Không	2		2								
13	TN2.1.109.3	Xác suất và thống kê B	TN2.1.113.3	3		3								
14	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	TC2.1.001.2	3		3								
15	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	TC2.1.001.2	3		3								
16	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	TC2.1.001.2	3		3								
17	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	TC2.1.001.2	3		3								
18	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	TC2.1.001.2	3		3								
19	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điện kinh 1)	TC2.1.001.2	3		3								
20	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Boi lội 1)	TC2.1.001.2	3		3								
21	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	TC2.1.001.2	3		3								
22	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2			2							
23	NN2.1.003.3	Tiếng anh 3	NN2.1.002.3	3			3							
24	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường (HPTC)	TN2.1.405.2	2			2							
25	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	TC2.1.002.3	2			2							
26	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	TC2.1.003.3	2			2							
27	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	TC2.1.004.3	2			2							
28	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	TC2.1.005.3	2			2							
29	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	TC2.1.006.3	2			2							
30	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điện kinh 2)	TC2.1.007.3	2			2							
31	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Boi lội 2)	TC2.1.020.3	2			2							



S TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
32	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	TC2.1.018.3	2			2						
33	TC2.1.014.3	GDQP - An ninh 1	Không	3			3						
34	TC2.1.015.2	GDQP -An ninh 2	Không	2			2						
35	TC2.1.016.3	GDQP - An ninh 3	Không	3			3						
36	TC2.1.017.2	GDQP – An ninh 4	Không	2			2						
37	NL2.1.045.2	Pháp luật đất đai	LL2.1.007.2	2			2						
38	NL2.1.137.2	Quản lý nhà nước về đất đai	NL2.1.045.2	2			2						
39	NL2.1.041.2	Bản đồ học	NL2.1.045.2	2			2						
40	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2				2					
41	NL2.1.042.2	Trắc địa I	TN2.1.250.2 TN2.1.113.3	2				2					
42	NL2.1.043.3	Bản đồ địa chính	NL2.1.137.2	3				3					
43	NL2.1.049.2	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) (HPTC)	TN2.1.501.2	2				2					
44	NL2.1.044.2	Thổ nhưỡng	TN2.1.301.3	2				2					
45	NL2.1.061.2	Cơ sở dữ liệu đất đai (HPTC)	NL2.1.137.2	2				2					
46	NL2.1.141.2	Xây dựng và quản lý dự án (HPTC)	không	2				2					
47	NL2.1.052.2	Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội (HPTC)	NL2.1.045.2	2				2					
48	NL2.1.050.2	Hệ thống nông nghiệp (HPTC)	NL2.1.044.2	2				2					
49	NL2.1.051.3	Đánh giá tác động môi trường	NL2.1.045.2	3				3					
50	NL2.1.057.2	Thị trường bất động sản	NL2.1.045.2	2				2					
51	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2	2					2				
52	NL2.1.047.3	Đánh giá đất	NL2.1.044.2	3					3				
53	NL2.1.048.4	Trắc địa II	NL2.1.042.2	4					4				
54	NL2.1.071.3	Hệ thống định vị toàn cầu	NL2.1.042.2 NL2.1.048.4	3					3				
55	NL2.1.058.2	Quy hoạch phát triển nông thôn	NL2.1.052.2	2					2				

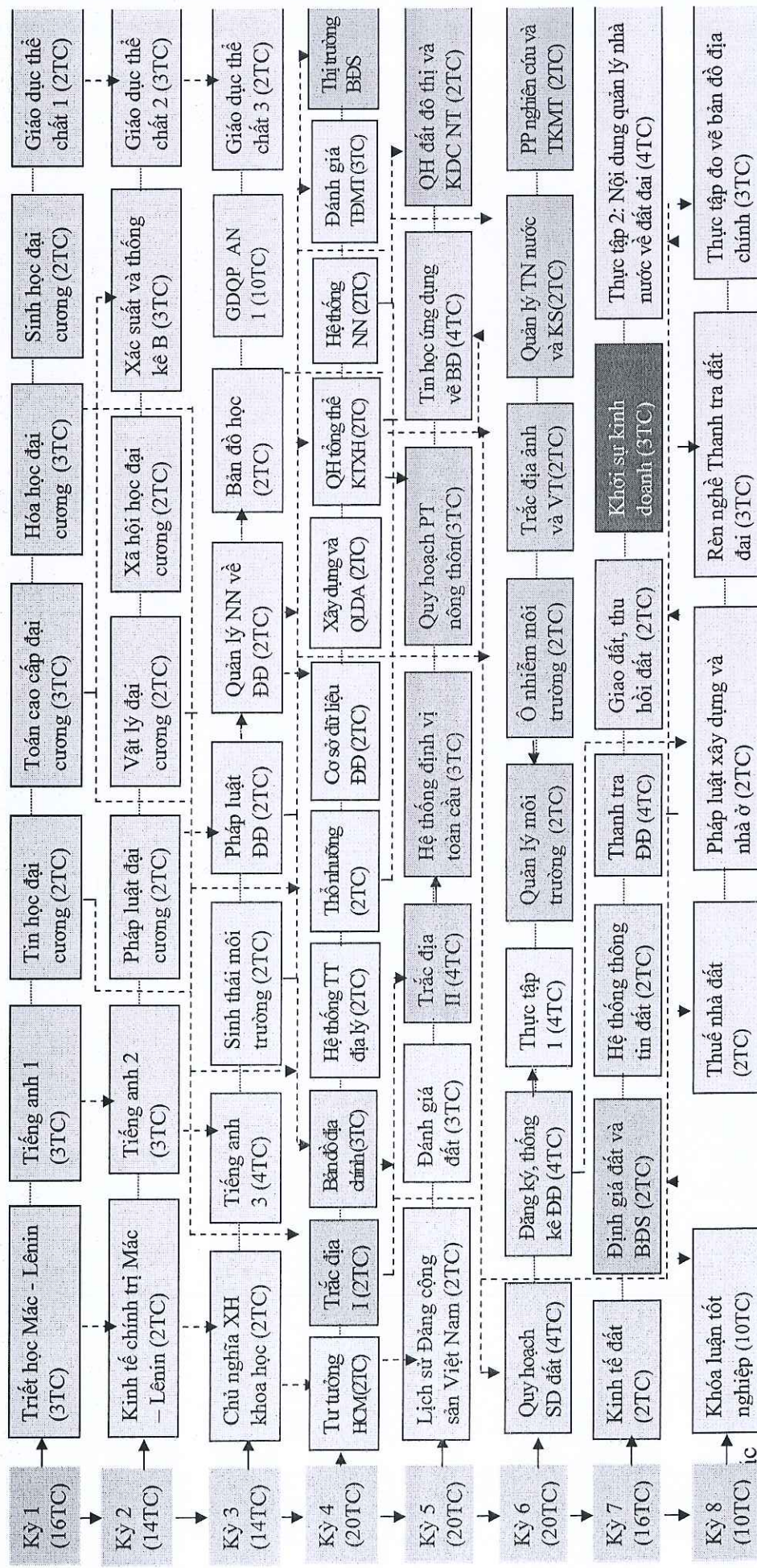
SÁT  
TR  
ĐA  
AN  
/

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
56	NL2.1.075.4	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	NL2.1.042.2 NL2.1.043.3	4					4				
57	NL2.1.066.2	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn	NL2.1.052.2	2					2				
58	NL2.1.055.4	Quy hoạch sử dụng đất	NL2.1.047.3	4						4			
59	NL2.1.056.4	Đăng ký, thống kê đất đai	NL2.1.045.2	4						4			
60	NL2.1.148.4	Thực tập 1: Kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất và Đăng ký, thống kê đất đai	NL2.1.055.4 NL2.1.056.4	4						4			
61	NL2.1.046.2	Quản lý môi trường (HPTC)	NL2.1.007.2	2						2			
62	NL2.1.007.2	Ô nhiễm môi trường (HPTC)	NL2.1.016.2	2						2			
63	NL2.1.069.2	Trắc địa ảnh và viễn thám (HPTC)	NL2.1.041.2 NL2.1.042.2	2						2			
64	NL2.1.062.2	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản- (HPTC)	NL2.1.045.2	2						2			
65	NL2.1.068.2	Phương pháp nghiên cứu và thống kê môi trường (HPTC)	TN2.1.109.3	2						2			
66	NL2.1.059.2	Kinh tế đất (HPTC)	NL2.1.045.2	2							2		
67	NL2.1.053.2	Định giá đất và bất động sản	NL2.1.045.2	2							2		
68	NL2.1.067.2	Hệ thống thông tin đất (LIS) (HPTC)	TN2.1.501.2	2							2		
69	NL2.1.064.4	Thanh tra đất đai	NL2.1.045.2	4							4		
70	NL2.1.065.2	Giao đất, thu hồi đất (HPTC)	NL2.1.045.2	2							2		
71	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	không	3								3	
72	NL2.1.072.4	Thực tập 2: Nội dung quản lý nhà nước về đất đai	NL2.1.137.2	4							4		
73	NL2.1.074.10	Khóa luận tốt nghiệp	NL2.1.045.2	10									10
74	NL2.1.140.2	Thuế nhà đất	NL2.1.045.2	2									2
75	NL2.1.142.2	Pháp luật xây dựng và nhà ở	NL2.1.056.4	2									2
76	NL2.1.155.3	Rèn nghề Thanh tra đất đai	NL2.1.064.3	3									3

S TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
77	NL2.1.154.3	Thực tập đo vẽ bản đồ địa chính	NL2.1.043.3	3									3
<b>Cộng</b> (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)				<b>130</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	

INA  
NG  
OC  
AO  
5N

### 9.5. Bản đồ dạy học



Ghi chú: Học phân học song hành: .....

..... Kiến thức giáo dục đại cương

..... Kiến thức bổ trợ

.....

Học phần tiên quyết:

..... Kiến thức cơ sở ngành/Thực tập

Kiến thức ngành

..... Kiến thức chuyên ngành

Kỳ học, số tín chỉ:

.....

..... Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp



## **9.6. Tóm tắt nội dung học phần**

### **9.6.1. Triết học Mác – Lênin: 3TC**

Học phần gồm 3 chương, Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

### **9.6.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin: 2TC**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2TC**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

### **9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2TC**

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

### **9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2TC**

TRUYỀN 01

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

#### ***9.6.6. Tiếng anh 1: 3TC***

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thi hiện tại đơn, sự sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

#### ***9.6.7. Tiếng anh 2: 3TC***

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyến đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh.

#### ***9.6.8. Tiếng anh 3: 4TC***

Học phần này gồm các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cụ thể; Trang bị cho người học lượng từ vựng một cách đầy đủ về các chủ đề quen thuộc của đời sống hàng ngày như du lịch, phim và nghệ thuật,... Học phần cung cấp cho người học các cấu trúc ngữ pháp về thi hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, ... ; Cung cấp cho người học luyện các kỹ năng tiếng Anh và thực hành làm các bài thi dạng A2.

#### ***9.6.9. Tin học đại cương: 2TC***

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

#### **9.6.10. Toán cao cấp đại cương: 3TC**

Học phần này bao gồm các kiến thức về : Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân, phép tính tích phân, đại cương về chuỗi, phương trình vi phân.

#### **9.6.11. Xác suất và thống kê B: 3TC**

Học phần này bao gồm các kiến thức về : Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lí thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết.

#### **9.6.12. Hóa học đại cương: 3TC**

Học phần gồm các kiến thức về: Cấu tạo chất, những khái niệm cơ bản về nhiệt hóa học, cân bằng hóa học, tốc độ phản ứng, dung dịch, điện hóa, thực hành.

#### **9.6.13. Sinh học đại cương: 2TC**

Học phần gồm các kiến thức về cơ thể sống, quá trình trao đổi chất và năng lượng của tế bào, cơ sở vật chất và cơ chế di truyền ở cấp độ phân tử và tế bào, các quy luật di truyền và quá trình tiến hóa của sinh giới.

#### **9.6.14. Vật lý đại cương: 2TC**

Học phần này bao gồm các nội dung: cơ học chất điểm, cơ học hệ chất điểm và vật rắn, những cơ sở của thuyết động học phân tử khí lí tưởng, trường tĩnh điện, vật dẫn điện môi, dòng điện không đổi.

#### **9.6.15. Pháp luật đại cương: 2TC**

Học phần Pháp luật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về Nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

#### **9.6.16. Xã hội học đại cương: 2TC**

Xã hội học đại cương là một khởi đầu trong việc tiếp cận Xã hội học. Học phần gồm 30 tiết (2 tín chỉ), được chia thành 7 bài, mỗi bài sẽ có những nội dung, kiến thức riêng nhưng cơ bản là các thông tin về: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học; Một số khái niệm cơ bản của Xã hội học; Một số lĩnh vực

nghiên cứu của Xã hội học; Phương pháp nghiên cứu của Xã hội học, Cơ cấu xã hội ....

**9.6.17. Giáo dục thể chất 1: 2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): 3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.19. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): 3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.20. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.21. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.22. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): 3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.23. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình

thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.24. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1):3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.25. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1):3TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.26. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

**9.6.27. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.28. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.29. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.30. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng tránh chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.31. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.32. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.33. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2):2TC**

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.34. GDQP - An ninh 1:3TC**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới; hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

**9.6.35. GDQP - An ninh 2:2TC**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

**9.6.36. GDQP- An ninh 3:2TC**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

**9.6.37. GDQP - An ninh 4:2TC**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý

kỹ thuật chiến đấu cá nhân; Các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân đội. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

#### **9.6.38. Pháp luật đất đai: 2TC**

Học phần Pháp luật đất đai nghiên cứu các vấn đề cơ bản nhất về: Chính sách pháp luật đất đai; quyền của nhà nước đối với đất đai; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; chế độ sử dụng đất.

#### **9.6.39. Quản lý nhà nước về đất đai: 2TC**

Học phần Quản lý hành chính về đất đai cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về đất đai nói riêng; quá trình phát triển của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở nước ta; nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

#### **9.6.40. Thổ nhưỡng: 2TC**

Học phần Thổ nhưỡng nghiên cứu các vấn đề về: Khoáng vật và đá hình thành đất; sự hình thành đất; sinh vật đất; chất hữu cơ của đất; keo đất và khả năng hấp phụ của keo đất; phản ứng của đất; thành phần hóa học và dinh dưỡng trong đất; thành phần chất hữu cơ và kết cấu đất; nước trong đất; không khí và nhiệt trong đất; một số tính chất vật lý, cơ lý của đất; xói mòn đất, ô nhiễm đất; độ phì nhiêu của đất; phân loại đất; đất vùng đồng bằng và ven biển Việt Nam; đất đồi núi Việt Nam.

#### **9.6.41. Đánh giá đất: 3TC**

Học phần bao gồm những hiểu biết cơ bản nhất về phương pháp đánh giá đất theo FAO, đơn vị bản đồ đất đai, xác định loại hình sử dụng đất, phân hạng thích hợp đất đai, đánh giá đất theo chỉ dẫn của FAO ở Việt Nam.

#### **9.6.42. Bản đồ học: 2TC**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, vai trò của bản đồ trong thực tiễn và khoa học; cơ sở toán học của bản đồ; phương pháp thể hiện và tổng quát hóa bản đồ; nội dung, cách phân mảnh, cách sử dụng bản đồ địa hình; nội dung và các bước thành lập bản đồ chuyên đề.

#### **9.6.43. Đánh giá tác động môi trường: 3TC**

Học phần giới thiệu cho sinh viên các khái niệm về môi trường; phát triển bền vững và đánh giá tác động môi trường; bản chất của hệ môi trường, nguyên lý

đánh giá tác động môi trường; yêu cầu của việc xây dựng và sử dụng các kỹ thuật/phương pháp đánh giá tác động môi trường trong một dự án ĐTM (Đánh giá tác động môi trường). Nghiên cứu chi tiết một số kỹ thuật và phương pháp thường dùng để nhận dạng; đánh giá và dự báo các tác động môi trường tiềm tàng của một dự án trong quá trình thực hiện ĐTM; các quy định cũng như thủ tục xin thẩm định; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

#### **9.6.44. Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội: 2TC**

Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy trình quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội đã áp dụng trên thế giới và Việt Nam.

#### **9.6.45. Hệ thống thông tin địa lý (GIS): 2TC**

Học phần gồm kiến thức cơ bản về Hệ thống thông tin địa lý (GIS); cấu trúc cơ sở dữ liệu; các chức năng trong GIS; những phát triển mới trong GIS.

#### **9.6.46. Sinh thái môi trường: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về sinh thái học; mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường với các cấp độ của tổ chức sống (cá thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái); về tài nguyên môi trường: các chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; những kiến thức này làm cơ sở cho việc bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Sinh viên còn được nghiên cứu thêm một số bài thực hành về sinh thái học, mô hình Nông - Lâm kết hợp và về môi trường.

#### **9.6.47. Hệ thống nông nghiệp: 2TC**

Học phần bao gồm những kiến thức về hệ thống nông nghiệp, hộ nông dân, trang trại nông hộ, ứng dụng một số phương pháp đánh giá nhanh nông thôn, thử nghiệm và mở rộng kết quả sản xuất.

#### **9.6.48. Cơ sở dữ liệu đất đai: 2TC**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu, mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ, ngôn ngữ SQL và cơ sở dữ liệu đất đai; thiết kế tạo lập bảng dữ liệu, thiết kế biểu mẫu (Form), sử dụng ngôn ngữ SQL đơn giản và sử dụng ngôn ngữ SQL nâng cao



#### **9.6.49. Xây dựng và quản lý dự án: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về quản lý, xây dựng, phân tích, thẩm định, giám sát và đánh giá dự án.

#### **9.6.50. Trắc địa I: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức chung về trắc địa; các hệ tọa độ dùng trong trắc địa, các mặt thủy chuẩn, góc phương vị, bài toán trắc địa thuận, nghịch; các kiến thức về máy kinh vĩ, máy thủy chuẩn, máy toàn đạc; phương pháp đo góc, đo khoảng cách và đo chênh cao; phương pháp đo chi tiết và tính diện tích.

#### **9.6.51. Trắc địa II: 4TC**

Học phần bao gồm các kiến thức về sai số đo; các mạng lưới khống chế trắc địa; phương pháp bình sai mạng lưới trắc địa; thực hành đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính của một khu đất.

#### **9.6.52. Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn: 2TC**

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về cơ cấu dân cư trong phạm vi vùng lãnh thổ; đô thị và quá trình phát triển đô thị; quy hoạch xây dựng phát triển đô thị; điểm dân cư nông thôn và quá trình phát triển và quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn.

#### **9.6.53. Quy hoạch phát triển nông thôn: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức về nông thôn; phát triển nông thôn; quy hoạch phát triển nông thôn; quy trình lập quy hoạch phát triển nông thôn; mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển nông thôn với dự án phát triển kinh tế xã hội; phát triển nông thôn với bảo vệ môi trường.

#### **9.6.54. Định giá đất và bất động sản: 2TC**

Học phần Định giá đất và bất động sản gồm những vấn đề chung về đất đai và bất động sản; giá đất và cơ sở khoa học xác định giá; định giá đất và nguyên tắc, phương pháp định giá đất, định giá bất động sản.

#### **9.6.55. Thị trường bất động sản: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về pháp luật về bất động sản; đăng ký bất động sản; thông tin bất động sản; quản lý nhà nước đối với thị trường bất

17 / R.0.N. / 21

động sản và thực trạng và một số giải pháp cơ bản thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam.

**9.6.56. Hệ thống định vị toàn cầu: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về hệ tọa độ thường dùng trong Trắc địa vệ tinh, các hệ thống thời gian, định luật Keppler, các phương pháp quan sát vệ tinh; hệ thống định vị toàn cầu; sử dụng một số máy GPS thông dụng.

**9.6.57. Ô nhiễm môi trường: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức về: Tổng quan ô nhiễm môi trường; tác nhân, tác hại và biện pháp phòng, xử lý ô nhiễm các loại môi trường đất, nước, không khí và chất rắn.

**9.6.58. Quản lý môi trường: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức về: Lý thuyết phát triển bền vững; mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và cơ sở khoa học của quản lý môi trường; các công cụ để quản lý môi trường.

**9.6.59. Trắc địa ảnh và viễn thám: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức về hình học cơ bản của phép đo trong chụp ảnh hàng không; lý thuyết về đoán đọc và điều vẽ ảnh; những khái niệm cơ bản về vệ tinh; lý thuyết phản xạ phổ của các đối tượng nghiên cứu; giới thiệu các phần mềm xử lý ảnh và các phần mềm quản lý bản đồ cũng như quy trình thành lập các bản đồ chuyên ngành quản lý đất đai.

**9.6.60. Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản: 2TC**

Học phần mô tả tổng quan về tài nguyên nước, tài nguyên nước ở Việt Nam, tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam, nội dung chính trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước, khoáng sản ở Việt Nam.

**9.6.61. Phương pháp nghiên cứu và thống kê môi trường: 2TC**

Học phần bao gồm các kiến thức về phương pháp nghiên cứu; bố trí thí nghiệm và thu thập số liệu; phân tích biến động; phân tích tương quan hồi quy; trình bày kết quả nghiên cứu; xây dựng phương án cho một cuộc điều tra, thống kê môi trường.

**9.6.62. Quy hoạch sử dụng đất: 4TC**

Học phần Quy hoạch sử dụng đất nghiên cứu các vấn đề về cơ sở lý luận của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **9.6.63. Đăng ký, thống kê đất đai: 4TC**

Học phần Đăng ký, thống kê đất đai gồm những kiến thức chung về đăng ký đất đai. Đăng ký lần đầu và đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ địa chính. Một số vấn đề chung về thống kê, kiểm kê đất đai; hệ thống chỉ tiêu và biểu thống kê, kiểm kê; phương pháp và chế độ báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai.

#### **9.6.64. Bản đồ địa chính: 3TC**

Học phần gồm kiến thức cơ bản về khái quát bản đồ địa chính, cơ sở toán học bản đồ địa chính; quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính; sử dụng, cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính; trình bày bản đồ địa chính.

#### **9.6.65. Thanh tra đất đai: 3TC**

Học phần Thanh tra đất đai nghiên cứu những vấn đề về những quy định chung về thanh tra, tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai

#### **9.6.66. Tin học ứng dụng vẽ bản đồ: 4TC**

Học phần bao gồm những kiến thức về xây dựng cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu bản đồ ; sử dụng phần mềm Microstation, Famis và hệ thống phần mềm mapping office để biên tập thành lập bản đồ địa chính và số hóa biên tập bản đồ chuyên đề

#### **9.6.67. Giao đất, thu hồi đất: 2TC**

Học phần nghiên cứu những vấn đề giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất và thu hồi đất.

#### **9.6.68. Kinh tế đất: 2TC**

Học phần bao gồm kiến thức cơ bản về đại cương về kinh tế tài nguyên đất; địa tô và chính sách kiểm soát dân số; cơ sở khoa học nghiên cứu kinh tế đất;

phương pháp phân tích kinh tế đất; đánh giá hiệu quả sử dụng đất; thị trường nhà đất và công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

#### **9.6.69. Hệ thống thông tin đất (LIS): 2TC**

Học phần bao gồm những kiến thức chung về hệ thống thông tin đất; xây dựng, quản lý hệ thống thông tin đất; hệ thống thông tin địa chính; tính kinh tế của hệ thống thông tin đất.

#### **9.6.70. Khởi sự kinh doanh: 3TC**

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết định sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ...; Thiết lập các điều kiện cần thiết đưa doanh nghiệp phát triển.

#### **9.6.71. Thực tập 1: Kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất và Đăng ký, thống kê đất đai: 4TC**

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung cơ bản về đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội và hiện trạng sử dụng đất của đơn vị hành chính; lập phương án quy hoạch sử dụng đất; lập hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai.

#### **9.6.72. Thực tập 2: Nội dung quản lý nhà nước về đất đai: 4TC**

Học phần gồm các nội dung cơ bản trong công tác quản lý đất đai như giao đất, thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; định giá đất; kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất; thanh tra đất đai; đăng ký, thống kê đất đai; bồi thường giải phóng mặt bằng; đo đạc, lập bản đồ; ...

#### **9.6.73. Khóa luận tốt nghiệp: 10TC**

Người học có thể thực hiện một trong các hướng nghiên cứu như: Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tác động của đô thị hóa đến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất. công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; công tác chuyển quyền, việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất; đánh giá các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; công tác giải quyết tranh chấp, thanh tra, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, lập lưới khống chế, lưới đo vẽ chi tiết; ứng dụng các phần mềm chuyên ngành thực hiện các nội

dung quản lý nhà nước về lý đất đai; công tác đăng ký đất đai, đăng ký biến động đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công tác thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đánh giá việc thực hiện xây dựng nông thôn mới; công tác tài chính về đất đai và thị trường bất động sản...

#### **9.6.74. Thuế nhà đất: 2TC**

Học phần Thuế nhà đất nghiên cứu các vấn đề về lý luận của thuế, thuế tài nguyên, khái niệm về thuế nhà đất, đặc điểm thuế nhà đất, các loại phí và lệ phí trong quản lý đất đai.

#### **9.6.75. Pháp luật xây dựng và nhà ở: 2TC**

Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản xây dựng và nhà ở được quy định trong Luật Xây dựng và Luật Nhà ở.

#### **9.6.76. Thực tập đo vẽ bản đồ địa chính: 3TC**

Học gồm một số kiến thức cơ bản về đo đạc chi tiết thực địa để thành lập một mảnh bản đồ địa chính theo đúng quy định hiện hành.

#### **9.6.77. Rèn nghề Thanh tra đất đai: 3TC**

Rèn nghề Thanh tra đất đai bao gồm những nội dung về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; công tác giải quyết tranh chấp đất đai và công tác xử phạt vi phạm hành chính về đất đai.

### **10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được đối sánh về chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo gồm có:

#### **\* Quốc tế**

- Trường Trường đại học Zhejiang University
- Trường Đại học Cộng Đồng công nghệ ZHEJIANG

#### **\* Việt Nam**

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
- Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Trong quá trình đối sánh cho thấy khối lượng kiến thức, số học phần trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai của Nhà trường so với các chương

trình đào tạo ngành Quản lý đất đai của các trường đại học khác là tương đồng, phù hợp và đáp ứng được yêu cầu.

### **11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai đã được xây dựng/điều chỉnh, kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của trường Đại học Tân Trào.

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2020*

**HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ TRƯỞNG KHOA**



**PGS.TS Nguyễn Bá Đức**

**TS. Vi Xuân Học**

Ghi chú:

(\*) Tham khảo

(\*\*) Viết theo bản Chương trình đào tạo